



CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT HỌC PHẦN NGÀNH: TIẾNG NHẬT

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên học phần: Ngữ pháp tiếng Nhật 2
- Mã học phần: CSK130012
- Trình độ: Cao đẳng
- Áp dụng cho chuyên ngành: Tiếng Nhật
- Số tín chỉ: 3 (Lý thuyết: 1; Thực hành: 2)
- Số giờ: 75 (Lý thuyết: 15; Thực hành: 60)
- Loại học phần: Bắt buộc
- Môn học trước: Ngữ pháp tiếng Nhật 1
- Điều kiện tiên quyết: Không

II. PHÂN BỐ THỜI LƯỢNG

- Lý thuyết: 15 giờ
- Thực hành, Thảo luận, thí nghiệm, Bài tập: 60 giờ
- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

III. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA HỌC PHẦN:

1. Vị trí:

- Học phần được tổ chức giảng dạy vào học kỳ thứ 2 của chương trình.

2. Tính chất:

- Học phần Ngữ pháp tiếng Nhật 2 giúp sinh viên biết cách chia động từ ở các dạng thể như: thể te, thể nai, thể ta, thể khả năng...từ đó, sinh viên có thể làm quen với kiểu văn thông thường và áp dụng chính xác từng tình huống ngữ pháp và từng đối tượng trong đàm thoại. Ở học phần này, sinh viên sẽ viết và thực hành những mẫu câu khá phức tạp hơn để diễn đạt rõ ý muốn thể hiện trong những tình huống gặp phải khi giao tiếp.

IV. MỤC TIÊU CỦA HỌC PHẦN

1. Kiến thức:

- Hiểu các mẫu câu căn bản trong văn phạm tiếng Nhật, ngoài ra, sinh viên được học các cấu trúc ngữ pháp mới nâng cao hơn ngữ pháp tiếng Nhật 1, từ đó giúp sinh viên có thể viết câu chặt chẽ hơn, đầy đủ ý nghĩa hơn.
- Biết cách chia động từ theo các dạng thức và ứng dụng trong các câu giao tiếp hằng ngày.

2. Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng phân loại động từ theo nhóm (nhóm 1, nhóm 2, và nhóm 3) xác định thời điểm xảy ra tình huống để chia động từ tính từ cách chính xác .
- Áp dụng các thể động từ đã học theo nhiều thể khác nhau để áp dụng đúng dụng ý câu nói hoặc đoạn hội thoại trong giao tiếp
- Phân tích câu hỏi và trả lời câu hỏi đúng với cấu trúc ngữ pháp đơn giản, phát triển ý, đưa ra ví dụ thực tế.
- Áp dụng các chủ điểm ngữ pháp viết những câu đơn giản rất quen thuộc trong sinh hoạt hằng ngày, cá nhân, trong công việc, trong học tập.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực.
- Phát triển kỹ năng làm việc độc lập.
- Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm.
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

V. NỘI DUNG HỌC PHẦN

STT	Nội dung	Thời lượng (số giờ)		
		TS	LT	TH
1	1. Bài 11: 1.1 Từ vựng 1.2 Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - Đếm đồ vật/ người - Mẫu câu mất bao lâu để làm gì? - Lượng từ/ danh từ + だけ 1.3 Thực hành luyện tập B và mondai 1.4 Thực hành bài tập (mondaishuu)	5	1	4
2	2. Bài 12: 2.1 Từ vựng 2.2 Mẫu câu, giải thích ngữ pháp	5	1	4

	- Thời quá khứ của câu danh từ và câu tính từ đuôi な/ tính từ đuôi “い” - Mẫu câu so sánh bằng, so sánh nhất và so sánh hơn. 2.3 Thực hành luyện tập B và monдай 2.4 Thực hành bài tập (mondaishuu)			
3	3. Bài 13: 3.1 Từ vựng 3.2 Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - Mẫu câu muốn có/ muốn làm gì - Mẫu câu đi/đến/ trở về đâu để làm gì. 3.3 Thực hành luyện tập B và monдай 3.4 Thực hành bài tập (mondaishuu)	5	1	4
4	4. Bài 14: 4.1 Từ vựng 4.2 Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - Cách chia động từ, các nhóm động từ - Thể て của động từ - Động từ thể てください - Động từ thể ています - Động từ thể ましょうか 4.3 Thực hành luyện tập B và monдай 4.4 Thực hành bài tập (mondaishuu) Part 3	5	1	4
5	5. Bài 15: 5.1 Từ vựng a. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - Động từ thể てもいいです - Động từ thể てはいけません - Động từ thể ています 5.3 Thực hành luyện tập B và monдай 5.4 Thực hành bài tập (mondaishuu)	5	1	4

6	6. Bài 16: 6.1 Từ vựng 6.2 Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - Động từ thể て、Động từ thể て～ - Tính từ đuôi い (～い) →くて - Tính từ đuôi な (～な) →で - Động từ thể てから、～ - Danh từ 1 は Danh từ 2 が tính từ - どの、どうやって 6.3 Thực hành luyện tập B và monдай 6.4 Thực hành bài tập (mondaishuu)	5	1	4
7	7. Bài 17: 7.1 Từ vựng 7.2 Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - Thể ない của động từ - Động từ thể ないてください - Động từ thể なければなりません 7.3 Thực hành luyện tập B và monдай 7.4 Thực hành bài tập (mondaishuu)	5	1	4
8	8. Bài 18: 8.1 Từ vựng 8.2 Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - Động từ nguyên mẫu - Danh từ ができます - Động từ nguyên mẫu ことができます - わたしのしゅみは Danh từ です - わたしのしゅみは Động từ nguyên mẫu ことです	5	1	4

	- まえに - なかなか、ぜひ 9.3 Thực hành luyện tập B và mondai 9.4 Thực hành bài tập (mondaishuu)			
9	9. Bài 19: 9.1 Từ vựng 9.2 Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - Thể た của động từ - Động từ thể たことがあります - Động từ thể たり、Động từ thể たりします - そうですね 9.3 Thực hành luyện tập B và mondai 9.4 Thực hành bài tập (mondaishuu)	5	1	4
10	10. Bài 20: 10.1 Từ vựng 10.2 Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - Kiểu lịch sự và kiểu thông thường - Phân biệt kiểu lịch sự và kiểu thông thường. - Hội thoại kiểu thông thường. 10.3 Thực hành luyện tập B và mondai 10.4 Thực hành bài tập (mondaishuu) 10.5 Kiểm tra giữa kỳ	5	1	4
11	11. Bài 21: 11.1 Từ vựng 11.2 Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - ~と思います - ~と言います - ~でしょう？ - で、でも	5	1	4

	11.3 Thực hành luyện tập B và monдай 11.4 Thực hành bài tập (mondaishuu)			
12	12. Bài 22: 12.1 Từ vựng 12.2 Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - Bổ nghĩa cho danh từ - Bổ nghĩa cho danh từ bằng mệnh đề phụ - Danh từ が - 時間/約束/用事 13.3 Thực hành luyện tập B và monдай 13.4 Thực hành bài tập (mondaishuu)	5	1	4
13	13. Bài 23: 13.1 Từ vựng 13.2 Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - とき、～ - と、～ - Danh từ が tính từ/động từ - Danh từ (địa điểm) を động từ (chuyển động) 14.3 Thực hành luyện tập B và monдай 14.4 Thực hành bài tập (mondaishuu)	5	1	4
14	14. Bài 24 : 14.1 Từ vựng 14.2 Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - ～くれます - Động từ thể てあげます - Động từ thể てもらいます - Động từ thể てくれます - Danh từ(người) が động từ	5	1	4

	- Từ nghi vấn が động từ 15.3 Thực hành luyện tập B và mondai 15.4 Thực hành bài tập (mondaishuu)			
15	15. Bài 25 : 15.1 Từ vựng 15.2 Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - ~たら、~ - Động từ thể ても - Tính từ đuôi いくても - Tính từ đuôi なでも - もし & いくら 15.3 Thực hành luyện tập B và mondai 15.4 Thực hành bài tập (mondaishuu)	5	1	4
TỔNG CỘNG		75	15	60

VI. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HỌC PHẦN:

1. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng:

- Phòng học
- Phòng thực hành nghe nhìn.

2. Trang thiết bị máy móc:

- Hệ thống loa, máy chiếu

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:

- Tài liệu bắt buộc, tài liệu tham khảo
- Bút, viết, tập ghi chép.
- Các dụng cụ khác hỗ trợ cho từng loại bài tập

4. Các điều kiện khác:

- Yêu cầu đối với sinh viên: Chuẩn bị bài học tại nhà theo yêu cầu của giảng viên; Tích cực, chủ động tham gia quá trình dạy học trên lớp; Làm bài tập về nhà do giảng viên chỉ định; Tự rèn luyện, phát huy năng lực tự học

- Sinh viên phải tham dự tối thiểu 80% số tiết, nghỉ học phải xin phép và có lý do chính đáng. Sinh viên vắng mặt quá 20% số tiết sẽ bị cấm thi và nhận 0 điểm cho kỳ thi cuối kỳ.

VII. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

1. Đánh giá quá trình:

Hình thức	Số lần	Trọng số (%)	Ghi chú
Chuyên cần	1	10%	
Tự luận + Trắc nghiệm	1	30%	Thi giữa kỳ

2. Thi kết thúc học phần:

Hình thức thi	Thời lượng (phút)	Trọng số (%)	Ghi chú
Tự luận + trắc nghiệm	60 phút	60%	Sinh viên thi cuối kỳ sử dụng bút mực phù hợp với quy chế

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN:

1. Về phương pháp giảng dạy, học tập:

- Phương pháp giảng tổ chức các hoạt động nhóm để sinh viên chủ động thảo luận các chủ đề viết, suy luận và sắp xếp ý tưởng, tổ chức các hoạt động dạy kỹ năng viết tích hợp với các kỹ năng khác.
- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá quá trình tiếp thu của sinh viên.

2. Những trọng tâm cần chú ý:

- Rèn luyện kỹ năng của sinh viên theo định hướng kỳ thi Jlpt hoặc Nat-test

3. Các lưu ý khác:

HIỆU TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày tháng năm 20

TRƯỞNG KHOA

Phạm Minh Trung